

Số: 605/KH-UBND

Bến Tre, ngày 08 tháng 02 năm 2018

KẾ HOẠCH

Định giá đất cụ thể năm 2018 trên địa bàn tỉnh Bến Tre

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất, xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất, định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá;

Căn cứ Thông tư số 74/2015/TT-TC ngày 15 tháng 5 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 332/2015/TT-TC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 333/2015/TT-TC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 2 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai và sửa đổi bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 253/TTr-STNMT ngày 31 tháng 01 năm 2018, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch định giá đất cụ thể năm 2018 trên địa bàn tỉnh Bến Tre như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích định giá đất cụ thể

- Xác định giá đất cụ thể để làm căn cứ tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất.

- Xác định giá cụ thể khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) từ 20 tỷ đồng trở lên.

2. Yêu cầu định giá đất cụ thể

- Việc xác định giá đất cụ thể thực hiện khách quan, bảo đảm nguyên tắc và phương pháp định giá đất theo quy định tại Điều 112 Luật Đất đai năm 2013.

- Việc áp dụng phương pháp định giá đất: Áp dụng đúng các phương pháp định giá đất theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP; Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT; Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT.

- Việc lựa chọn đơn vị tư vấn định giá đất phải có đủ năng lực, đáp ứng các điều kiện theo quy định của Luật Đất đai năm 2013.

II. NỘI DUNG THỰC HIỆN

1. Định giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất năm 2018 trên địa bàn tỉnh Bến Tre

Tổng cộng 184 công trình, dự án. Tổng diện tích 10.650.881,1 m². Trong đó:

- Thành phố Bến Tre: 20 công trình, tổng diện tích: 1.534.330,2 m².

- Huyện Châu Thành: 24 công trình, tổng diện tích: 902.500,0 m².

- Huyện Ba Tri: 42 công trình, tổng diện tích: 2.491.885,0 m².

- Huyện Bình Đại: 32 công trình, tổng diện tích: 3.849.364,9 m².

- Huyện Thạnh Phú : 15 công trình, tổng diện tích: 454.300,0 m².

- Huyện Mỏ Cày Bắc: 7 công trình, tổng diện tích: 127.840,0 m².

- Huyện Mỏ Cày Nam: 13 công trình, tổng diện tích: 413.500,0 m².

- Huyện Chợ Lách: 15 công trình, tổng diện tích: 205.062,0 m².

- Huyện Giồng Trôm: 16 công trình, tổng diện tích: 672.099,0 m².

2. Định giá đất cụ thể để Nhà nước giao đất, cho thuê đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) từ 20 tỷ đồng trở lên.

Tổng cộng 04 khu đất. Tổng diện tích 63.700,6 m². Trong đó:

- Thành phố Bến Tre: 01 khu đất, tổng diện tích: 15.476,8 m².

- Huyện Giồng Trôm: 01 khu đất, tổng diện tích: 5.177,1 m².

- Huyện Mỏ Cày Nam: 02 khu đất, tổng diện tích: 43.046,7 m².

(Đính kèm: Phụ lục 1. Danh sách các công trình xác định hệ số điều chỉnh giá đất để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre năm 2018; Phụ lục 2. Danh sách các thửa đất xác định giá cụ thể khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) từ 20 tỷ đồng trở lên trên địa bàn tỉnh Bến Tre năm 2018)

3. Định giá đất cụ thể các trường hợp phát sinh

Ngoài việc định giá đất cụ thể theo Phụ lục 1 và Phụ lục 2 sẽ tổ chức định giá đất cụ thể các trường hợp phát sinh trong năm 2018 theo: Chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh; Yêu cầu của Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh; Đề nghị của Cục Thuế tỉnh và các trường hợp phát sinh khác.

4. Số lượng công trình, thửa đất, khu đất dự kiến phải thuê tư vấn định giá

Toàn bộ số lượng công trình, thửa đất, khu đất theo Kế hoạch được phép thuê tư vấn thực hiện trừ các công trình, thửa đất, khu đất do Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Trung tâm phát triển quỹ đất thực hiện.

5. Thời gian thực hiện: Trong năm 2018.

6. Kinh phí thực hiện

- Đối với công trình, dự án xác định giá đất cụ thể làm căn cứ tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất, kinh phí thực hiện được xác định bằng nguồn kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của từng công trình, dự án (theo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 4 Thông tư số 74/2015/TT-TC).

- Đối với các thửa đất xác định giá cụ thể khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) từ 20 tỷ đồng trở lên, kinh phí thực hiện được xác định bằng nguồn kinh phí được phân bổ cho cấp huyện trong công tác định giá đất cụ thể hoặc từ nguồn kinh tế sự nghiệp được phân bổ cho Chi cục Quản lý đất đai - Sở Tài nguyên và Môi trường trong năm 2018.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức thực hiện việc xác định giá đất cụ thể đối với các dự án theo kế hoạch này.

- Kiểm tra, đánh giá kết quả việc xác định giá đất cụ thể và phương án giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất;

- Trình Hội đồng thẩm định giá đất của tỉnh thẩm định hồ sơ, phương án giá đất cụ thể; hoàn thiện dự thảo phương án giá đất cụ thể trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

- Lưu trữ toàn bộ kết quả định giá đất cụ thể; thống kê, tổng hợp và báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường về kết quả định giá đất cụ thể năm 2018 theo quy định.

2. Sở Tài chính

- Thẩm định dự toán định giá đất cụ thể thuộc thẩm quyền.

- Hướng dẫn về sử dụng kinh phí thực hiện.

- Tiếp nhận hồ sơ phương án giá đất cụ thể; tổ chức họp Hội đồng để thẩm định phương án giá đất, ban hành văn bản thông báo kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

Tổ chức thực hiện việc xác định giá đất cụ thể đối với các công trình, dự án theo Kế hoạch này. Trong quá trình thực hiện, được thuê tổ chức có chức năng tư

vấn xác định giá đất để xác định giá đất cụ thể, việc lựa chọn tư vấn xác định giá đất thực hiện theo quy định của pháp luật;

Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các ngành có liên quan triển khai thực hiện kế hoạch này, trường hợp có khó khăn, vướng mắc báo cáo về Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường để kịp thời hướng dẫn giải quyết./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT.UBND tỉnh;
- Chánh, Phó CVP;
- Sở TN&MT (tổ chức thực hiện);
- Sở Tài chính (phối hợp);
- UBND các huyện, thành phố (thực hiện);
- NC: TH, TCĐT, KT, CTTĐT;
- Lưu: VT, TNMT.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



[Handwritten signature]

***Trương Duy Hải**



**SÁCH CÁC CÔNG TRÌNH XÁC ĐỊNH HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT
ĐỂ TÍNH TIỀN BÔI THƯỜNG KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẾN TRE NĂM 2018**

(Kèm theo Kế hoạch số 605 /KH-UBND, ngày 08 tháng 02 năm 2018
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

STT		Huyện	Xã	Tên công trình	Diện tích (m ²)
1	1	TP. BẾN TRE	Xã Mỹ Thanh An	Sở chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	342.000,0
2	2	"	Phường 1	Trường Mầm non Trúc Giang	1.000,0
3	3	"	xã Phú Hưng	Dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Phú Hưng	400.000,0
4	4	"	xã Sơn Đông	Trạm biến áp 110KV, Bến Tre - An Hiệp	5.700,0
5	5	"	Phường 1, Phường 8 và xã Phú Hưng	Dự án hạ tầng thiết yếu ổn định đời sống dân cư Phường 8 và xã Phú Hưng thành phố Bến Tre	88.460,0
6	6	"	xã Mỹ Thanh An	Trụ sở mới văn phòng Chi cục Quản lý thị trường và Đội cơ động	3.200,0
7	7	"	Phường 3	Giải phóng mặt bằng các hộ ở trên đất của trường Tiểu học Phú Thọ	5.200,0
8	8	"	Phường 7	Đường vào khu tái định cư Phường 7	300,0
9	9	"	Phường Phú Khương	Đường vào Trạm trung chuyển rác phường Phú Khương	300,0
10	10	"	xã Sơn Đông; phường Phú Tân	Dự án đường huyện 173	73.700,0

11	11	"	Phường 8	Dự án chỉnh trang đô thị dọc sông Bến Tre	49.200,0
12	12	"	xã Phú Hưng	Dự án Cải tạo khắc phục ô nhiễm môi trường nghiêm trọng bãi rác Phú Hưng hiện hữu - thành phố Bến Tre	13.669,0
13	13	"	Phường 6	Nâng cấp, cải tạo hạ tầng kỹ thuật trong khu Lia2	11.000,0
14	14	"	Phường 8	Nâng cấp, cải tạo hạ tầng kỹ thuật trong khu Lia6	6.000,0
15	15	"	phường Phú Khương; Phường 8, phường Phú Tân	Xây dựng tuyến đường Đại lộ Đông Tây	436.500,0
16	16	"	phường Phú Tân	Cải tạo kênh 30-4	5.000,0
17	17	"	xã Nhơn Thạnh	Vĩa hè trước trường Tiểu học Nhơn Thạnh, thành phố Bến Tre	349,0
18	18	"	Phường 7	Khu dân cư Phường 7 thành phố Bến Tre	20.000,0
19	19	"	phường Phú Khương	Đường N12 (Đoạn từ Đại lộ Đồng Khởi đến đường Ngô Quyền nối dài)	4.052,2
20	20	"	Phú Khương	Khu dân cư Tây Bắc chợ Bà Mụ	68.700,0
		Tổng:			1.534.330,2
21	1	CHÂU THÀNH	An Hiệp, Sơn Hòa	Trạm biến áp 110kV An Hiệp và đường dây 110kV Bến Tre - An Hiệp	15.500,0
22	2	"	Giao Long, An Phước	Cụm Công nghiệp Long Phước	250.000,0
23	3	"	Tân Phú, Tiên Long	Công Bến Rớ	17.500,0

24	4	"	Tân Phú, Phú Đức	Cổng Tân Phú	11.700,0
25	5	"	Giao Hòa	Cổng An Hóa	15.500,0
26	6	"	An Hiệp, Sơn Hòa, Hữu Định	Đường huyện 173	268.900,0
27	7	"	Tiên Thủy	Mở rộng Bệnh viện Đa khoa Hàm Long	600,0
28	8	"	Các xã, thị trấn	Dự án đầu tư xây dựng các cầu dân sinh và quản lý tài sản địa phương (LRAMP)	2.000,0
29	9	"	Thị trấn, An Khánh, Tân Thạch, Phú An Hòa, Giao Long, Quới Sơn, An Phước, Giao Hòa, An Hóa	Nâng cấp đường tỉnh 883 (đoạn từ đường vào Cầu Rạch Miễu đến cầu An Hóa)	140.000,0
30	10	"	Tường Đa, An Hiệp	Sửa chữa bờ bao xã Tường Đa, An Hiệp	17.400,0
31	11	"	Thành Triệu, Phú Đức	Sửa chữa bờ bao xã Thành Triệu, Phú Đức	20.700,0
32	12	"	Tân Phú, Quới Sơn	Sửa chữa bờ bao xã Tân Phú, Quới Sơn	15.900,0
33	13	"	Phú Túc	Sửa chữa bờ bao xã Phú Túc	21.300,0
34	14	"	An Hiệp, An Khánh, Giao Hòa, Giao Long, Phú Túc, Quới Sơn, Tân Phú, Sơn Hòa, Tân Thạch, Tiên Long, Tiên Thủy	Xây dựng các cống (Dự án Thủy lợi Bắc Bến Tre giai đoạn 1)	72.200,0
35	15	"	Giao Long	Đường dây 100 KV Giao Long - Phú Thuận	1.200,0

36	16	"	Tân Phú	Mở rộng Trường Tiểu học Tân Phú A	2.000,0
37	17	"	Phú Túc	Xây dựng mới Trường THCS Phú Túc	9.000,0
38	18	"	Phú Túc	Mở rộng Trường Tiểu học Phú Túc	13.000,0
39	19	"	Phú Túc	Trường MG Phú Túc	3.900,0
40	20	"	An Phước	Trường MG An Phước (Điểm chính)	1.500,0
41	21	"	An Phước	Trường MG An Phước (Điểm phụ)	100,0
42	22	"	An Hóa	Trường MG An Hóa	1.000,0
43	23	"	Tân Phú	Trường MG Tân Phú	1.500,0
44	24	"	Phước Hậu	Trụ sở ấp Phước Hậu	100,0
		Tổng:			902.500,0
45	1	BA TRI	Xã An Hiệp	Trường Tiểu học An Hiệp 2	3.300,0
46	2	"	Xã An Hiệp	Mở rộng Hội trường văn hóa xã An Hiệp	400,0
47	3	"	Thị trấn Ba Tri	Đường kênh hành chính kết hợp khu dân cư thị trấn Ba Tri	34.800,0
48	4	"	Xã Mỹ Hòa, xã Tân Xuân	Dự án Đường huyện 173	159.900,0
49	5	"	Thị trấn Ba Tri	Chợ Cầu Xây	64.100,0
50	6	"	Xã An Thủy	Khu hành chính thị trấn Tiệm Tôm	18.000,0
51	7	"	Xã An Đức, thị trấn Ba Tri	Cụm công nghiệp Thị trấn - An Đức	155.000,0
52	8	"	Xã An Thủy	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Tiệm Tôm (An Thủy)	324.600,0
53	9	"	xã An Ngãi Trung	Đường ĐA.04	4.500,0
54	10	"	Xã An Hiệp	Đường ĐC.08	1.200,0

55	11	"	Xã An Hiệp	Đường ĐC.09	1.100,0
56	12	"	Xã Vĩnh An	Trường Mẫu giáo Vĩnh An	5.600,0
57	13	"	Xã Phú Ngãi	Trường Mẫu giáo Phú Ngãi	3.000,0
58	14	"	Xã Phú Lễ	Nhà văn hóa ấp Phú Khương	2.700,0
59	15	"	Xã Mỹ Hòa	Sân vận động Mỹ Hòa	13.000,0
60	16	"	Xã Mỹ Hòa	Trường Tiểu học Mỹ Hòa (mở rộng)	600,0
61	17	"	Xã Vĩnh Hòa	Nhà văn hóa ấp Vĩnh Lợi	500,0
62	18	"	Xã Mỹ Chánh	Sân vận động Mỹ Chánh	18.000,0
63	19	"	Xã Mỹ Chánh	Trường Mầm non Mỹ Chánh	4.500,0
64	20	"	Xã Mỹ Chánh	Trường Tiểu học Mỹ Chánh	5.500,0
65	21	"	Thị trấn Ba Tri	Cải tạo và nâng cấp đường Trần Hưng Đạo, huyện Ba Tri	2.800,0
66	22	"	Thị trấn Ba Tri, xã An Đức	Dự án cải tạo và nâng cấp Huyện lộ 14 (Đoạn từ công viên thị trấn Ba Tri đến khu di tích Nguyễn Đình Chiểu, công chào An Đức)	1.700,0
67	23	"	Xã Tân Hưng	Trường THCS Tân Hưng	3.325,0
68	24	"	Xã An Hiệp	Trường Tiểu học An Hiệp 1	1.690,0
69	25	"	Xã An Thủy	Trường Mẫu giáo An Thủy	4.000,0
70	26	"	Xã An Ngãi Trung	Khu trung tâm xã và mở rộng chợ An Ngãi Trung	43.400,0
71	27	"	Xã Vĩnh Hòa	Trường Mẫu giáo Vĩnh Hòa (mở rộng)	690,0
72	28	"	Xã Phú Lễ	Chợ ấp Phú Khương	2.000,0

73	29	"	Xã Mỹ Chánh	Đường ĐX.03	7.000,0
74	30	"	Xã An Thủy	Đường ĐA.06	600,0
75	31	"	Xã An Thủy	Đường ĐA.02	13.500,0
76	32	"	Xã An Hiệp	Đường ĐC.10	1.500,0
77	33	"	Xã An Đức, thị trấn Ba Tri, An Hiệp, An Bình Tây	Đường dây 110 KV Ba Tri-Thạnh Phú	5.000,0
78	34	"	Xã An Hòa Tây	Cụm công nghiệp An Hòa Tây	100.000,0
79	35	"	Xã An Phú Trung	Trường Mẫu giáo An Phú Trung	4.000,0
80	36	"	Xã Bảo Thạnh	Nạo vét khắc phục sạt lở tuyến rạch Trại áp Thạnh Lộc	4.700,0
81	37	"	Xã Tân Xuân, Phước Tuy, Phú Ngãi	Hồ chứa nước ngọt huyện Ba Tri (giai đoạn 2)	11.800,0
82	38	"	Xã An Ngãi Tây	Đầu tư xây dựng Hệ thống kiểm soát ngăn mặn tại các huyện Ba Tri, Mỏ Cày Nam và Chợ Lách	29.880,0
83	39	"	Xã An Thủy	Dự án khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp cảng cá Ba Tri, Bến Tre	195.000,0
84	40	"	Xã Bảo Thạnh, Bảo Thuận	Dự án điện năng lượng mặt trời	1.200.000,0
85	41	"	Thị trấn Ba Tri	Xây dựng, mở rộng trạm tăng áp Phú Lễ	1.000,0
86	42	"	Huyện Ba Tri	Dự án đê bao ngăn mặn kết hợp đường giao thông nối liền 3 huyện Bình Đại, Ba Tri, Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre	38.000,0
		Tổng:			2.491.885,0
87	1	BÌNH ĐẠI	Xã Phú Thuận	Khu công nghiệp Phú Thuận, Bình Đại	1.380.000,0

88	2	"	Xã Phú Thuận	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư và nhà ở công nhân phục vụ khu công nghiệp Phú Thuận	450.000,0
89	3	"	xã Bình Thới	Cụm công nghiệp Bình Thới	174.000,0
90	4	"	Xã Thừa Đức	Cơ sở hạ tầng vùng kinh tế mới	13.236,0
91	5	"	Xã Thừa Đức	Dự án nhà máy điện gió xã Thừa Đức huyện Bình Đại	150.000,0
92	6	"	Xã Thới Thuận	Dự án nhà máy điện gió xã Thới Thuận huyện Bình Đại	150.000,0
93	7	"	Xã Phú Thuận	Trạm biến áp 110Kv Phú Thuận	5.500,0
94	8	"	Xã Phú Thuận, Vang Quới Đông, Vang Quới Tây, Phú Vang, Lộc Thuận, Định Trung và Bình Thới	Đường dây 110Kv Phú Thuận - huyện Bình Đại, dài khoảng 22km	20.000,0
95	9	"	Xã Long Định và Phú Thuận	Đường dây 110kv Giao Long - Phú Thuận, dài khoảng 5,2km	2.800,0
96	10	"	Xã Đại Hòa Lộc	Khu bãi thải, xử lý chất thải huyện	50.000,0
97	11	"	xã Thừa Đức	Cơ sở hạ tầng vùng Dự án đầu tư Chống xói lở, gây bồi trồng cây ngập mặn bảo vệ đê biển	236.700,0

98	12	"	xã Bình Thắng	Trụ sở, kho bãi tạm giữ, tịch thu hàng hóa phương tiện vi phạm hành chính của Đội QLTT số 3	4.630,0
99	13	"	xã Bình Thới và xã Định Trung	QHMR đường ĐH.07 (đoạn Bình Thới - Định Trung)	51.000,0
100	14	"	xã Định Trung, Lộc Thuận, Phú Vang, Vang Quới Đông và Vang Quới Tây	QHMR đường ĐH.07 (đoạn Định Trung- Vang Quới Tây)	134.000,0
101	15	"	xã Bình Thới và xã Thạnh Trị	QHMR đường ĐH.08 (Đường Bắc Nam, từ nghĩa trang liệt sỹ đến ngã tư Thạnh Trị)	72.000,0
102	16	"	xã Bình Thới và TT. Bình Đại	Đường từ vòng xoay Bến Đình đến đường Lê Hoàng Chiếu	75.000,0
103	17	"	Xã Thạnh Trị, Đại Hòa Lộc và Thị trấn Bình Đại	QHMR đường ĐH 15 từ đường tỉnh 883 đến giáp đường ĐH.08	6.500,0
104	18	"	xã Long Hòa, Châu Hưng, Thới Lai, Lộc Thuận, Phú Long, Thạnh Trị	Đường đê Tây	410.000,0
105	19	"	xã Vang Quới Tây	Đường bờ kênh xã Vang Quới Tây	25.700,0
106	20	"	xã Đại Hòa Lộc	Đường Bình Lộc xã Đại Hòa Lộc	30.000,0
107	21	"	xã Lộc Thuận	Đường Cái Muồng và cầu 19/5 xã Lộc Thuận	21.600,0
108	22	"	xã Lộc Thuận	QH mở rộng đường vào trung tâm xã Lộc Thuận	37.200,0

109	23	"	xã Tam Hiệp	QHM Nhà máy nước xã Tam Hiệp	6.998,9
110	24	"	xã Bình Thới	QHM Trường THCS Bùi Sỹ Hùng (tại vị trí TT bồi dưỡng chính trị cũ)	5.000,0
111	25	"	xã Thừa Đức	Bãi rác xã Thừa Đức	2.000,0
112	26	"	xã Long Định	QHM trụ sở UBND xã Long Định (tại sân bóng)	3.000,0
113	27	"	xã Long Định	QHM Trạm y tế xã Long Định (tại UBND cũ)	1.200,0
114	28	"	Xã Long Hòa	QHM trạm lọc nước (Cty CoCaCoLa)	300,0
115	29	"	xã Thừa Đức	Khu du lịch Sài Gòn - Bến Tre (Cty TNHH Sài Gòn Tiền Giang)	245.900,0
116	30	"	xã Bình Thới	Điểm du lịch Sài Gòn - Bình Đại	1.300,0
117	31	"	thị trấn Bình Đại và xã Bình Thẳng	Dự án Chính trang khu dân cư đô thị và chợ trung tâm huyện Bình Đại	81.400,0
118	32	"	Xã Long Hòa	Bãi rác Long Hòa	2.400,0
		Tổng:			3.849.364,9
119	1	THẠNH PHÚ	Đại Điền	Cống ngăn mặn ngọn sông Giồng Luông	800,0
120	2	"	Thới Thạnh	Xây dựng cống ngăn mặn cục bộ ấp Xương Thới 1	500,0
121	3	"	Thới Thạnh	Xây dựng mới Trường Tiểu học Thới Thạnh	7.000,0
122	4	"	Thới Thạnh	Xây dựng mới Trường Mẫu giáo Thới Thạnh	3.300,0
123	5	"	Thị trấn Thạnh Phú	Kho bạc huyện	500,0

124	6	"	Thị trấn Thạnh Phú	Cụm công nghiệp thị trấn Thạnh Phú	100.000,0
125	7	"	Thị trấn Thạnh Phú	Mở rộng Trường Mẫu giáo Thạnh Phú	1.000,0
126	8	"	Thị trấn Thạnh Phú	Xây dựng mới Trường THCS thị trấn Thạnh Phú	12.000,0
127	9	"	Thị trấn Thạnh Phú	Mở rộng bãi rác thị trấn Thạnh Phú	8.000,0
128	10	"	Mỹ An	Chợ Mỹ An	4.000,0
129	11	"	An Nhơn	Cụm công nghiệp cảng An Nhơn	170.000,0
130	12	"	An Thạnh, An Thuận, Bình Thạnh, thị trấn Thạnh Phú	Dự án đề bao ngăn mặn kết hợp đường giao thông nối liền 3 huyện biển Bình Đại - Ba Tri - Thạnh Phú (Đoạn qua địa bàn huyện Thạnh Phú)	50.000,0
131	13	"	Thới Thạnh, Tân Phong, Phú hánh, Đại Điền, Hòa Lợi, Quới Điền, Mỹ Hưng, Bình Thạnh, thị trấn Thạnh Phú	Dự án hệ thống thủy lợi Nam Bến Tre - Giai đoạn 1	9.000,0
132	14	"	Thạnh Phong	Trường Mẫu giáo Thạnh Phong	3.200,0
133	15	"	Thị trấn Thạnh Phú	Mở rộng Khu dân cư thị trấn Thạnh Phú	85.000,0
		Tổng:			454.300,0
134	1	MỎ CÀY BẮC	Tân Thành Bình	Trường Mẫu giáo Tân Thành Bình	2.000,0
135	2	"	Tân Thành Bình	Cụm Công nghiệp Tân Thành Bình	80.000,0

136	3	"	Xã Hưng Khánh Trung A	Mở rộng QL57 giai đoạn 2	21.700,0
137	4	"	Xã Nhuận Phú Tân	Đường vào Bến phà xã Nhuận Phú Tân	1.340,0
138	5	"	Phước Mỹ Trung	Sửa chữa bờ bao xã Phước Mỹ Trung	10.500,0
139	6	"	Xã Thanh Tân	Sửa chữa bờ bao xã Thanh Tân	4.900,0
140	7	"	Xã Hưng Khánh Trung A	Sửa chữa bờ bao xã Hưng Khánh Trung A	7.400,0
		Tổng:			127.840,0
141	1	CHỢ LÁCH	Vĩnh Thành	Dự án cấp nước sinh hoạt cho dân cư khu vực Cù lao Minh trong điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng	10.000,0
142	2	"	Các xã: PP, VB, SĐ, HN, LT, VT, H KTB	Xây dựng mở rộng QL 57 (giai đoạn 2)	123.500,0
143	3	"	thị trấn Chợ Lách	Trụ sở Viện Kiểm sát ND huyện	2.800,0
144	4	"	thị trấn Chợ Lách	Mở rộng bãi rác thị trấn	1.490,0
145	5	"	thị trấn Chợ Lách	Đường vào Trạm CSGT đường thủy	141,0
146	6	"	Sơn Định	Đường giao thông kết hợp đê chống lũ xâm ngập mặn -(Đoạn Sơn Định)	24.009,0
147	7	"	Vĩnh Thành	Mở rộng Trường tiểu học Vĩnh Thành B	700,0
148	8	"	Phú Phụng	Mở rộng trường Mẫu giáo Phú Phụng	650,0
149	9	"	Vĩnh Thành-Vĩnh Hòa	Cầu Ông Kèo	2.813,0

150	10	"	Tân Thiêng	Trụ sở làm việc Công an xã	500,0
151	11	"	Vĩnh Thành	Mở rộng khu UDCN SH Cái Mơn giai đoạn 2	24.800,0
152	12	"	Vĩnh Thành	Mở rộng trường THPT Trương Vĩnh Ký	5.100,0
153	13	"	Vĩnh Hòa	Mở rộng Trường Mẫu giáo Vĩnh Hòa	200,0
154	14	"	Vĩnh Hòa	Mở rộng Trường THCS Vĩnh Hòa	1.085,0
155	15	"	Phú Sơn	Hệ thống cống kiểm soát mặn - Cống Kênh lộ	7.274,0
		Tổng:			205.062,0
156	1	MỎ CÀY NAM	An Thới	Mở rộng chợ Giồng Vần	1.000,0
157	2	"	An Thới	Mở rộng trường Mẫu giáo An Thới	2.000,0
158	3	"	An Thới	Mở rộng trường THCS An Thới	2.500,0
159	4	"	Cẩm Sơn	Mở rộng chợ Cẩm Sơn	3.000,0
160	5	"	Tân Hội	Xây mới trường Mầm non Tân Hội	3.500,0
161	6	"	Tân Hội	Xây dựng Cống Sa Kê	15.000,0
162	7	"	Tân Hội	Xây mới Trường THCS Tân Hội	6.000,0
163	8	"	Thành Thới B	Cụm CN Thành Thới B	200.000,0
164	9	"	Thành Thới B	Khu TĐC CCN Thành Thới B	26.000,0
165	10	"	Phước Hiệp	Xây mới trường Mẫu giáo Phước Hiệp	2.500,0
166	11	"	Hương Mỹ	Trường Tiểu học Hương Mỹ 2	6.000,0

167	12	"		Những công trình do Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư trên địa bàn và những công trình cấp thiết đã thỏa thuận thu hồi đất	100.000,0
168	13	"	Thị trấn Mỏ Cày Nam	Trung tâm hành chính, chính trị thị trấn Mỏ Cày Nam	46.000,0
		Tổng:			413.500,0
169	1	GIÒNG TRÔM	Xã Bình Thành, Tân Thanh, Tân Hào	Đường ĐH 11 từ ĐT.885 đến ĐT.887, huyện Giồng Trôm	45.750,0
170	2	"	Xã Phong Năm	Cụm công nghiệp Phong Năm	450.000,0
171	3	"	Xã Lương Quới	Mở rộng Nghĩa trang liệt sỹ huyện	20.000,0
172	4	"	Xã Tân Thanh	Ban chỉ huy quân sự xã Tân Thanh	500,0
173	5	"	Xã Lương Phú	Ban chỉ huy quân sự xã Lương Phú	800,0
174	6	"	Xã Thạnh Phú Đông	Trường Tiểu học Phong Điền	10.000,0
175	7	"	Thị trấn Giồng Trôm, Châu Hòa, Bình Hòa, Bình Thành	Đường ĐH.173 đoạn từ Nghĩa trang liệt sỹ huyện Châu Thành đến Tượng đài Tiểu đoàn 516, liên huyện Châu Thành-Giồng Trôm- Ba Tri (nhánh đường Bình Tiên đoạn từ đường Nguyễn Thị Định đến ĐT.885 và nhánh từ Cầu Châu Thới đến ĐT885)	125.300,0
176	8	"	Xã Phước Long, xã Thạnh Phú Đông	Công Thủ Cửu	10.000,0

177	9	"	Xã Hưng Lễ	Nhà văn hóa ấp 7, xã Hưng Lễ	500,0
178	10	"	Xã Tân Thanh	Nhà văn hóa ấp Tân Phước	700,0
179	11	"	Xã Châu Bình	Công điều tiết nước Giồng Trôm - Ba Tri	1.000,0
180	12	"	Xã Bình Thành	Xây dựng 6 công điều tiết nước	600,0
181	13	"	Xã Tân Hào	Mở rộng trường tiểu học Lê Thọ Xuân	909,0
182	14	"	Xã Lương Phú	Trụ sở ấp 5	1.000,0
183	15	"	Xã Hưng Lễ	Nhà văn hóa ấp 9	1.040,0
184	16	"	xã Lương Hòa	Trung tâm chính trị hành chính xã Lương Hòa	4.000,0
		Tổng:			672.099,0
184		TỔNG CỘNG			10.650.881,1



**DANH SÁCH CÁC THỬA ĐẤT XÁC ĐỊNH GIÁ CỤ THỂ
 KHUẾ NƯỚC GIAO ĐẤT, CHO THUÊ CHO THUÊ ĐẤT ĐỐI VỚI
 ĐẤT HOẶC KHU ĐẤT CÓ GIÁ TRỊ (TÍNH THEO GIÁ ĐẤT
 TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT) TỪ 20 TỶ ĐỒNG TRỞ LÊN
 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẾN TRE NĂM 2018**

(Kèm theo Kế hoạch số 605 /KH-UBND, ngày 08 tháng 02 năm 2018
 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

STT	Huyện	Xã	Vị trí		Diện tích (m ²)	
			Thửa	Tờ		
1	1	TP. BẾN TRE	Phường 4	184	3	15.476,8
2	1	GIÒNG TRÔM	Thị trấn	93	73	5.177,1
3	1	MỎ CÀY NAM	Thị trấn	11	38	24.428,5
4	2	"	Thị trấn	17, 21, 22, 26, 27, 67	16	18.618,2
4	TỔNG CỘNG					63.700,6